

**DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM 2009**

TRƯỜNG SGD A TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN

\* *Ngành C65 Công nghệ Thông tin (hệ Cao đẳng)*

Trang 1

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên		Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	NG	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	TT
1	SGD.A 02045	Nguyễn Tiến	Duy	17/12/91		Huyện Vĩnh Tường		1	42.E2. 00146	C65	6.25	6.75	3.75	16.75	17.00	TT
2	DDL.A 06905	Ngô Xuân	Tùng	03/03/91		Huyện Krông Ana		1	40.12. 00002	C65	1.50	5.50	3.25	10.25	10.50	TT
3	SGD.A 10647	Cao Đại	Phú	24/09/91		Quận Hai		3	02.06. 00074	C65	3.75	5.50	2.50	11.75	12.00	TT
4	SGD.A 13774	Đàm Khắc	Thịnh	07/08/91		Huyện Gia Lộc		3	02.S2. 00487	C65	2.50	5.50	3.75	11.75	12.00	TT
5	SGD.A 14548	Nguyễn Thị Thanh	Thủy	15/04/91	Nữ	Huyện Tánh Linh		1	47.26. 00000	C65	2.00	5.00	3.25	10.25	10.50	TT
6	SGD.A 36079	Lưu Tuấn	Vũ	16/04/91		Huyện Tam Bình		1	57.12. 00003	C65	3.00	5.25	2.50	10.75	11.00	TT

*Cộng ngành C65 : 6 thí sinh*

## DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM 2009

TRƯỜNG SGD A TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN

\* Ngành C66 Kế toán (hệ Cao đẳng)

Trang 2

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên		Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	NG	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	TT
1	TCT.A 00622	Huỳnh Thị Kim	Anh	03/02/91	Nữ	Huyện Vũng Liêm		1	57.14. 00083	C66	2.75	5.50	4.00	12.25	12.50	TT
2	SGD.A 04784	Phan Thị Thanh	Hồng	25/05/90	Nữ	Huyện Đức Thọ		1	30.30. 01230	C66	3.00	4.75	3.75	11.50	11.50	TT
3	SGD.A 06208	Huỳnh Ngọc	Kỳ	26/08/91	Nữ	Quận Năm		3	02.17. 00316	C66	4.25	5.50	2.75	12.50	12.50	TT
4	SGD.A 07765	Vòng Hậu	Mai	20/11/91	Nữ	Quận Mười một		3	02.17. 00187	C66	4.25	5.75	2.25	12.25	12.50	TT
5	SGD.A 07768	Vương Ngọc	Mai	15/10/91	Nữ	Quận Sáu		3	02.17. 00331	C66	2.00	6.25	4.00	12.25	12.50	TT
6	SGD.A 08889	Trần Kim	Ngân	15/01/90	Nữ	Huyện Thống Nhất		2NT	48.00. 00014	C66	3.50	7.50	3.50	14.50	14.50	TT
7	SGD.A 11630	Võ Thị Yến	Quyên	05/10/91	Nữ	Huyện Đức Linh		1	47.19. 00001	C66	2.25	6.25	2.50	11.00	11.00	TT
8	TDV.A 12260	Phạm Thị	Thắm	09/06/91	Nữ	Huyện Ea Kar		1	40.16. 00000	C66	1.75	6.25	3.00	11.00	11.00	TT
9	SGD.A 12512	Lâm Văn	Tèo	09/04/91		Huyện Bù Đăng	01	1	43.29. 00012	C66	1.50	5.25	2.25	9.00	9.00	TT
10	SGD.A 13611	Nguyễn Thị Uyên	Thi	08/02/91	Nữ	Huyện Đức Trọng		1	42.18. 00194	C66	3.25	5.25	3.50	12.00	12.00	TT

Cộng ngành C66 : 10 thí sinh

## DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM 2009

TRƯỜNG SGD A TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN

\* Ngành C67 Quản trị Kinh doanh (hệ Cao đẳng)

Trang 3

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên		Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	NG	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	TT
1	SGD.A 01285	Hoàng Văn	Chiến	09/01/91		Huyện Đức Trọng		2	02.S2. 00630	C67	3.00	7.50	4.00	14.50	14.50	TT
2	SGD.A 05594	Lê Thị	Hương	01/01/91	Nữ	Huyện Tân Phú		1	48.33. 00396	C67	4.00	5.50	3.50	13.00	13.00	TT
3	DQN.A 08859	Nguyễn Minh	Sơn	22/11/91		Huyện Mộ Đức		2NT	35.31. 00362	C67	4.25	7.00	2.50	13.75	14.00	TT
4	SGD.A 10243	Lê Quang	Nhật	18/02/91		Huyện An Phú		1	98.14. 00020	C67	3.50	6.50	2.00	12.00	12.00	TT
5	SGD.A 13180	Vũ Hoàng	Thảo	10/03/91		Thành phố Pleiku		1	38.02. 01533	C67	1.25	6.25	5.25	12.75	13.00	TT
6	TCT.A 19111	Huỳnh Thị Trúc	Ly	01/07/91	Nữ	Huyện Vũng Liêm		1	57.08. 00187	C67	2.75	4.50	4.00	11.25	11.50	TT
7	DDS.A 20611	Trần Quốc	Tuân	20/04/90		Huyện Krông Năng	01	1	40.52. 56954	C67	2.00	3.00	4.50	9.50	9.50	TT
8	SGD.A 38240	Lê Thị Ngọc	Uyên	03/09/91	Nữ	Thành phố Pleiku		1	38.09. 01063	C67	1.75	6.75	3.50	12.00	12.00	TT

Cộng ngành C67 : 8 thí sinh

**DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM 2009**

TRƯỜNG SGD A TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN

\* Ngành C68 Khoa học Môi trường (hệ Cao đẳng)

Trang 4

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên		Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	NG	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	TT
1	SGD.A 08610	Lê Thị Phụng	Nga	06/12/90	Nữ	Huyện Bù Đăng		1	43.25. 00029	C68	4.00	5.00	4.75	13.75	14.00	TT
2	SGD.A 10000	Đỗ Thị Tuyết	Nhung	11/08/91	Nữ	Quận Gò Vấp		3	02.97. 00055	C68	3.75	5.00	3.50	12.25	12.50	TT
3	SGD.A 36980	Trần Thị	Hoàng	16/08/90	Nữ	Huyện Tây Sơn		1	37.23. 00490	C68	3.25	4.00	3.75	11.00	11.00	TT

Cộng ngành C68 : 3 thí sinh

**DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM 2009**

TRƯỜNG SGD A TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN

\* *Ngành C85 Sư phạm Toán học (hệ Cao đẳng)*

Trang 5

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên	Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	NG	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	TT
1	SGD.A 02740	Nguyễn Xuân Đủ	30/06/90		Huyện Hóc Môn		2	99.99. 00085	C85	7.00	7.00	5.75	19.75	20.00	TT

*Cộng ngành C85 : 1 thí sinh*

**DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM 2009**

TRƯỜNG SGD A TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN

*\* Ngành C86 Sư phạm Vật lí (hệ Cao đẳng)*

Trang 6

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên	Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	NG	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	TT
1	SGD.A 00164	Tạ Văn Anh	24/05/91	Nữ	Quận Bốn		3	02.14. 00039	C86	2.75	6.75	2.75	12.25	12.50	TT

*Cộng ngành C86 : 1 thí sinh*

## DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM 2009

TRƯỜNG SGD A TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN

\* Ngành C87 Sư phạm Hóa học (hệ Cao đẳng)

Trang 7

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên		Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	NG	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	TT
1	SGD.A 00704	Đỗ Ngọc	Bảo	31/08/90		Quận Ba		3	02.00. 00206	C87	7.25	8.50	6.50	22.25	22.50	TT
2	SGD.A 00850	Huỳnh Thị Thanh	Bình	21/02/91	Nữ	Quận Mười		3	02.17. 00023	C87	2.00	5.50	4.00	11.50	11.50	TT
3	SGD.A 01155	Trần Minh	Châu	01/01/86		Huyện Bình Chánh		2	99.99. 00318	C87	3.25	5.00	4.50	12.75	13.00	TT
4	SGD.A 02495	Hồ Tấn	Đạt	18/07/91		Quận Hai		3	02.06. 00075	C87	6.50	6.50	3.50	16.50	16.50	TT
5	SGD.A 09760	Nguyễn Thị Diễm	Nhi	17/07/91	Nữ	Quận Ba		3	02.11. 00066	C87	0.75	5.75	4.50	11.00	11.00	TT
6	SGD.A 09991	Kim Hoàng	Nhung	14/03/85	Nữ	Huyện Hóc Môn		2	02.92. 00040	C87	4.75	3.50	2.50	10.75	11.00	TT
7	SGD.A 16106	Nguyễn Hạnh	Trình	24/01/91	Nữ	Quận Bình Tân		3	02.50. 00149	C87	2.25	5.50	3.50	11.25	11.50	TT

Tổng ngành C87 : 7 thí sinh

**DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM 2009**

TRƯỜNG SGD A TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN

*\* Ngành C95 Sư phạm Địa lí (hệ Cao đẳng)*

Trang 8

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên	Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	NG	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	TT
1	SGD.A 08172	Phạm Văn Minh	05/05/89		Huyện Củ Chi		2	98.01. 00092	C95	2.00	6.25	2.50	10.75	11.00	TT
2	SGD.A 09393	Nguyễn Thái Hạnh Nguyên	12/10/91	Nữ	Quận Thủ Đức		2	02.61. 00109	C95	2.50	5.25	2.50	10.25	10.50	TT
3	SGD.A 10216	Hồ Minh Nhựt	08/01/91		Huyện Bình Chánh		2	02.65. 00085	C95	1.50	5.50	3.25	10.25	10.50	TT

*Cộng ngành C95 : 3 thí sinh*

**DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM 2009**

TRƯỜNG SGD A TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN

\* Ngành C98 Giáo dục Tiểu học (hệ Cao đẳng)

Trang 9

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên		Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	NG	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	TT
1	SGD.A 03104	Nguyễn Thị Kim	Hà	24/12/91	Nữ	Huyện Hóc Môn		2	02.76. 00121	C98	3.00	5.75	3.50	12.25	12.50	TT
2	SGD.A 05355	Hoàng Gia	Hưng	20/05/91		Quận Mười		3	02.33. 00152	C98	5.25	4.50	2.25	12.00	12.00	TT
3	SGD.A 10448	Nguyễn Thị Kiều	Oanh	25/09/90	Nữ	Quận Gò Vấp		3	98.21. 00005	C98	5.25	6.75	2.50	14.50	14.50	TT
4	SGD.A 10726	Nguyễn Thị Kim	Phúc	09/01/89	Nữ	Huyện Cần Giờ		1	02.95. 00020	C98	3.00	3.00	4.00	10.00	10.00	TT
5	SGD.A 12073	Nguyễn Thị Tuyết	Sương	06/03/90	Nữ	Huyện Bình Chánh		2	98.20. 00061	C98	1.75	6.50	3.50	11.75	12.00	TT
6	SGD.A 13042	Trần Minh	Thảo	25/11/91	Nữ	Quận Tân Phú		3	02.51. 00152	C98	5.50	4.50	2.75	12.75	13.00	TT
7	SGD.A 15776	Huỳnh Thụy Minh	Trang	12/05/91	Nữ	Quận Một		3	99.99. 00199	C98	3.00	5.00	3.50	11.50	11.50	TT
8	SGD.A 16485	Hồ Thanh	Trúc	03/09/90	Nữ	Huyện Bình Chánh		2	02.66. 00102	C98	3.25	4.50	3.75	11.50	11.50	TT

Cộng ngành C98 : 8 thí sinh

**CỘNG TRƯỜNG SGDA : 47 THÍ SINH**

NGÀY ..... THÁNG ..... NĂM 2009

NGƯỜI LẬP BIỂU

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH

**DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM 2009**

TRƯỜNG SGD B TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN

\* Ngành C68 Khoa học Môi trường (hệ Cao đẳng)

Trang 10

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên	Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	NG	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	TT
1	SGD.B 18666	La Ngọc Ân	01/02/91	Nữ	Quận Mười một	06	3	02.17. 00347	C68	4.50	3.00	5.50	13.00	13.00	TT
2	SGD.B 19044	Lê Duy Hải	20/08/91		Quận Thủ Đức		3	02.55. 00073	C68	5.00	3.50	4.75	13.25	13.50	TT
3	SGD.B 19082	Tiêu Trí Hây	10/08/88		Huyện Vĩnh Lợi		1	99.99. 00134	C68	4.25	3.50	4.50	12.25	12.50	TT
4	SGD.B 19668	Lại Lê Hoài Nam	30/12/91		Huyện Hóc Môn		2	02.77. 00016	C68	5.00	2.50	5.50	13.00	13.00	TT
5	SGD.B 19701	Huỳnh Thị Bích Ngân	08/09/91	Nữ	Quận Chín		2	02.61. 00113	C68	6.25	5.25	5.00	16.50	16.50	TT
6	SGD.B 20832	Trần Thị Vân	07/12/91	Nữ	Huyện Đa Huoai		1	42.30. 00658	C68	4.75	4.25	5.75	14.75	15.00	TT
7	SGD.B 38596	Nguyễn Thuyết Văn	12/09/91		Huyện Đông Hoà		2NT	39.37. 00545	C68	5.50	2.75	4.00	12.25	12.50	TT

Tổng ngành C68 : 7 thí sinh

**DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM 2009**

TRƯỜNG SGD B TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN

\* *Ngành C90 Sư phạm Sinh học (hệ Cao đẳng)*

Trang 11

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên	Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	NG	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	TT
1	SGD.B 18619	Cấn Đỗ Tú Anh	30/10/91	Nữ	Quận Tân Bình		3	02.51. 00007	C90	6.75	2.25	4.50	13.50	13.50	TT
2	SGD.B 19162	Huỳnh Thị Thanh Hiền	24/03/90	Nữ	Quận Chín		2	99.99. 00127	C90	5.00	3.00	4.50	12.50	12.50	TT
3	SGD.B 19435	Trần Nguyễn Thanh Lan	20/02/91	Nữ	Huyện Củ Chi		2	02.68. 00096	C90	5.75	2.00	4.50	12.25	12.50	TT

*Cộng ngành C90 : 3 thí sinh*

**DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM 2009**

TRƯỜNG SGD B TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN

\* *Ngành C92 Sư phạm Kinh tế Gia đình (hệ Cao đẳng)*

Trang 12

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên	Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	NG	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	TT
1	SGD.B 18780	Trần Thị Hồng Cúc	20/09/91	Nữ	Huyện Hóc Môn		2	02.75. 00089	C92	5.50	2.50	3.50	11.50	11.50	TT

*Cộng ngành C92 : 1 thí sinh***CỘNG TRƯỜNG SGDB : 11 THÍ SINH**

NGÀY ..... THÁNG ..... NĂM 2009

NGƯỜI LẬP BIỂU

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH

## DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM 2009

TRƯỜNG SGD C TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN

\* Ngành C69 Việt Nam học (Văn hoá-Du lịch) (hệ Cao đẳng)

Trang 13

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên		Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	NG	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	TT
1	TAG.C12383	Huỳnh Thị Kiều	Ngân	29/07/91	Nữ	Huyện Tân Châu		1	51.13. 00009	C69	3.25	5.00	5.00	13.25	13.50	TT
2	SGD.C21016	Hồ Sĩ Ngọc	ánh	08/04/91	Nữ	Huyện Long Điền		2NT	52.36. 00016	C69	6.25	2.00	5.25	13.50	13.50	TT
3	SGD.C21192	Lê Thị Thùy	Dung	26/03/91	Nữ	Huyện Mô Cày		1	56.42. 00276	C69	6.00	1.75	6.00	13.75	14.00	TT
4	SGD.C21467	Đoàn Thị Ngọc	Hiệp	03/03/91	Nữ	Huyện Hàm Thuận Bắc		1	47.31. 00001	C69	4.00	4.25	6.00	14.25	14.50	TT
5	SGD.C22612	Trần Thị	Thảo	03/06/91	Nữ	Huyện Tây Sơn		2NT	37.24. 00586	C69	5.50	1.75	5.25	12.50	12.50	TT
6	SGD.C38806	Nguyễn Hoài	Phương	05/04/91	Nữ	Huyện Quế Sơn		2NT	34.29. 00218	C69	6.25	5.25	7.00	18.50	18.50	TT

Cộng ngành C69 : 6 thí sinh

## DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM 2009

TRƯỜNG SGD C TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN

\* Ngành C70 Quản trị văn phòng (hệ Cao đẳng)

Trang 14

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên	Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	NG	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	TT
1	DQN.C00932	Nguyễn Thị Hậu	18/05/91	Nữ	Huyện Tây Sơn		2NT	37.21. 00600	C70	4.50	2.75	5.50	12.75	13.00	TT
2	DQN.C02532	Tô Thị Ngọc	05/04/90	Nữ	Huyện Mang Yang		1	38.14. 00975	C70	4.00	3.00	5.25	12.25	12.50	TT
3	DQN.C03171	Phan Thị Thu Quyên	12/02/91	Nữ	Huyện An Nhơn		2NT	37.18. 00930	C70	5.50	1.50	4.75	11.75	12.00	TT
4	SPD.C10726	Phan Thị Ngọc Trinh	12/06/91	Nữ	Huyện Lấp Vò		1	50.82. 82031	C70	5.25	4.50	4.75	14.50	14.50	TT
5	SGD.C21148	Nguyễn Thị Ngọc Diễm	25/11/90	Nữ	Huyện Hóc Môn		3	99.99. 00442	C70	4.50	4.75	5.75	15.00	15.00	TT
6	SGD.C21284	Hà Thị Đoan	05/04/91	Nữ	Huyện Di Linh		1	42.21. 00734	C70	5.50	2.00	5.00	12.50	12.50	TT
7	SGD.C21345	Nguyễn Thị Hà	30/06/90	Nữ	Huyện Nghĩa Đàn	06	2NT	99.99. 01407	C70	4.50	4.75	5.75	15.00	15.00	TT
8	SGD.C21435	Nguyễn Thị Hằng	14/10/91	Nữ	Huyện Lâm Hà		1	42.36. 00740	C70	7.25	0.75	4.00	12.00	12.00	TT
9	SGD.C21585	Trần Thị Hồng	10/05/91	Nữ	Huyện Tĩnh Gia		2NT	28.91. 01007	C70	3.75	3.75	5.50	13.00	13.00	TT
10	SGD.C21854	Nguyễn Thị Linh	07/08/91	Nữ	Huyện Krông Năng		1	40.52. 00437	C70	5.50	3.00	6.00	14.50	14.50	TT
11	SGD.C21935	Nguyễn Thị Lương	15/02/91	Nữ	Huyện Vĩnh Cửu		1	48.61. 02089	C70	5.50	4.50	6.50	16.50	16.50	TT
12	TDV.C22084	Nguyễn Thị Quế	10/11/91	Nữ	Huyện Quỳnh Lưu		1	29.32. 00000	C70	4.00	5.00	2.75	11.75	12.00	TT
13	SGD.C22102	Đình Ngọc Ngân	04/03/91	Nữ	Huyện Chợ Gạo		2NT	53.20. 00001	C70	6.00	2.75	5.00	13.75	14.00	TT
14	SGD.C22128	Phan Tuấn Nghĩa	18/11/90		Thị xã Gia Nghĩa	02	1	63.22. 01410	C70	6.75	3.25	4.25	14.25	14.50	TT
15	SGD.C22143	Trần Thị Ngọc	28/11/91	Nữ	Huyện Thanh Chương		1	29.73. 00019	C70	5.25	3.25	6.00	14.50	14.50	TT
16	SGD.C22178	Huỳnh Thị Nguyệt	02/02/91	Nữ	Thị xã Cam Ranh		2NT	41.30. 01413	C70	5.75	3.50	6.00	15.25	15.50	TT
17	SGD.C22348	Bùi Thanh Phong	01/01/91		Huyện Châu Thành		2NT	49.03. 00041	C70	4.00	6.75	6.50	17.25	17.50	TT
18	SGD.C22547	Nguyễn Văn Tâm	08/07/91		Huyện Bù Đăng		1	43.25. 00008	C70	3.75	5.25	6.75	15.75	16.00	TT
19	SGD.C22593	Nguyễn Thị Thanh	20/04/91	Nữ	Huyện Diên Châu		2NT	29.35. 00010	C70	5.50	1.75	4.50	11.75	12.00	TT
20	SGD.C22689	Hoàng Văn Thắng	21/01/91		Huyện Gio Linh		2NT	32.41. 00312	C70	4.25	2.00	5.75	12.00	12.00	TT
21	SGD.C22694	Nguyễn Văn Thế	17/06/91		Huyện Cư M gar		1	40.11. 00051	C70	5.00	4.00	5.50	14.50	14.50	TT
22	SGD.C22723	Hồ Trần Minh Thơ	01/01/91	Nữ	Huyện Bình Đại		1	56.25. 00270	C70	4.50	5.25	4.75	14.50	14.50	TT
23	SGD.C22927	Đình Thị Thu Trang	28/03/91	Nữ	Huyện Phú Thiện		1	38.52. 00245	C70	3.00	3.00	5.50	11.50	11.50	TT
24	SGD.C23078	Nguyễn Thị ánh Tuyết	10/09/90	Nữ	Thành phố Buon Ma		1	40.05. 00931	C70	4.00	2.50	4.75	11.25	11.50	TT
25	SGD.C23262	Trần Thị Mỹ Yên	05/08/91	Nữ	Huyện Cần Đước		2NT	49.08. 00046	C70	4.25	3.50	6.50	14.25	14.50	TT
26	SGD.C38692	Trần Thị Ngọc Hiệp	05/06/91	Nữ	Huyện Đông Hoà		2NT	39.06. 00003	C70	4.75	2.25	5.25	12.25	12.50	TT
27	SGD.C38809	Lưu Trần Thị Bích Phương	20/10/91	Nữ	Huyện Sông Cầu		2NT	39.12. 00368	C70	5.00	2.00	6.25	13.25	13.50	TT

**DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM 2009**

TRƯỜNG SGD C TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN

\* *Ngành C70 Quản trị văn phòng (hệ Cao đẳng)*

Trang 15

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên	Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	NG	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	TT
28	SGD.C 38816	Lê Bảo Quốc	28/08/91		Huyện Đông Hoà		2NT	39.37. 00538	C70	5.50	3.00	7.00	15.50	15.50	TT
29	SGD.C 38861	Phan Thị Thanh Thuý	02/10/91	Nữ	Huyện Hoài Nhơn		2NT	37.36. 01237	C70	4.00	3.25	6.25	13.50	13.50	TT

*Cộng ngành C70 : 29 thí sinh*

## DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM 2009

TRƯỜNG SGD C TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN

\* Ngành C71 Thư kí văn phòng (hệ Cao đẳng)

Trang 16

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên		Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	NG	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	TT
1	DQN.C01303	Trương Thị ánh	Hồng	10/10/91	Nữ	Huyện Tiên Phước		1	34.47. 00105	C71	3.00	2.75	4.25	10.00	10.00	TT
2	SGD.C21376	Trần Bích	Hạnh	15/06/91	Nữ	Huyện Vĩnh Cửu		1	48.61. 02087	C71	5.00	3.50	1.75	10.25	10.50	TT
3	SGD.C21431	Bùi Thị	Hằng	14/01/89	Nữ	Huyện Lương Tài		2NT	99.99. 00553	C71	6.75	2.75	4.50	14.00	14.00	TT
4	SGD.C21893	Bùi Thị	Loan	04/01/91	Nữ	Huyện Hải Hậu		2NT	25.76. 00163	C71	5.75	1.00	5.50	12.25	12.50	TT
5	SGD.C22210	Mai Thị ái	Nhân	16/07/91	Nữ	Huyện Tân Trụ		2NT	49.04. 00039	C71	5.50	8.00	7.50	21.00	21.00	TT
6	SGD.C22667	Huỳnh Thị	Thảo	20/09/91	Nữ	Huyện Hàm Tân		1	47.06. 00002	C71	6.25	2.25	5.25	13.75	14.00	TT
7	SGD.C22687	Dương Thị Hồng	Thắm	27/05/91	Nữ	Huyện Tân Phú		1	48.63. 02097	C71	6.25	3.50	6.00	15.75	16.00	TT
8	SGD.C23004	Châu Thị Tuyết	Trinh	05/01/91	Nữ	Huyện Tân Châu		1	51.13. 00002	C71	3.25	2.00	4.75	10.00	10.00	TT
9	MBS.C30129	Hoàng Thị	Hải	26/05/91	Nữ	Huyện Ea H Leo		1	40.50. 00525	C71	5.25	1.25	6.50	13.00	13.00	TT
10	SGD.C36209	Lâm Thị Thanh	Xuân	15/04/90	Nữ	Huyện Châu Thành	01	1	59.24. 08499	C71	4.50	3.25	6.00	13.75	14.00	TT

Cộng ngành C71 : 10 thí sinh

## DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM 2009

TRƯỜNG SGD C TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN

\* Ngành C73 Thư viện - Thông tin (hệ Cao đẳng)

Trang 17

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên	Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	NG	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	TT
1	SGD.C21311	Vũ Thị Giang	08/05/91	Nữ	Huyện Kỳ Anh		1	30.04. 00308	C73	6.00	1.75	3.25	11.00	11.00	TT
2	SGD.C22754	Nguyễn Thị Thuận	10/09/90	Nữ	Huyện Thanh Chương		1	29.73. 02503	C73	5.25	2.50	2.75	10.50	10.50	TT
3	SGD.C23061	Nguyễn Văn Tuấn	03/07/91		Huyện Tân Phú		1	48.60. 02085	C73	3.00	1.00	5.50	9.50	9.50	TT
4	SGD.C23238	Nguyễn Thị Thu Vy	24/10/91	Nữ	Huyện Hưng Hà		2NT	44.E4. 00030	C73	4.25	2.25	3.25	9.75	10.00	TT
5	SGD.C23250	Nguyễn Thị Xuyên	20/11/91	Nữ	Huyện Đa Tịch		1	42.68. 00693	C73	4.50	2.25	4.25	11.00	11.00	TT

Cộng ngành C73 : 5 thí sinh

**DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM 2009**

TRƯỜNG SGD C TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN

*\* Ngành C74 Lưu trữ học (hệ Cao đẳng)**Trang 18*

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên	Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	NG	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	TT
1	SGD.C22581	Trương Thị Thanh	16/06/90	Nữ	Huyện Vạn Ninh		2NT	98.25. 00035	C74	4.25	5.00	5.25	14.50	14.50	TT

*Cộng ngành C74 : 1 thí sinh*

**DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM 2009**

TRƯỜNG SGD C TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN

\* Ngành C93 Sư phạm Ngữ văn (hệ Cao đẳng)

Trang 19

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên		Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	NG	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	TT
1	SGD.C21929	Nguyễn Phương	Luận	30/07/89		Quận Tân Bình		3	98.05. 00065	C93	3.00	5.75	4.00	12.75	13.00	TT
2	SGD.C21961	Hoàng Thị	Lý	20/08/89	Nữ	Quận Mười	06	2NT	98.39. 00001	C93	3.75	2.75	4.25	10.75	11.00	TT
3	SGD.C22154	Mai Trần Bích	Ngọc	27/01/88	Nữ	Quận Gò Vấp		3	99.99. 00941	C93	6.00	3.75	6.00	15.75	16.00	TT
4	SGD.C22363	Lâm Kim	Phụng	20/10/91	Nữ	Quận Bình Tân	06	3	02.63. 00117	C93	5.00	2.50	4.50	12.00	12.00	TT
5	SGD.C22520	Nguyễn Mạnh	Sơn	24/09/83		Quận Bốn		3	98.05. 00254	C93	3.00	4.25	5.00	12.25	12.50	TT

Cộng ngành C93 : 5 thí sinh

**DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM 2009**

TRƯỜNG SGD C TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN

\* Ngành C94 Sư phạm Lịch sử (hệ Cao đẳng)

Trang 20

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên		Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	NG	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	TT
1	SGD.C20988	Vũ Đàm Thúy	Anh	08/08/91	Nữ	Quận Bình Tân		3	02.89. 00004	C94	3.50	4.50	4.00	12.00	12.00	TT
2	SGD.C21439	Nguyễn Thị Thu	Hằng	12/10/90	Nữ	Huyện Nhà Bè		2	99.99. 00885	C94	3.75	5.50	4.50	13.75	14.00	TT
3	SGD.C22166	Nguyễn Thị	Nguyên	28/08/91	Nữ	Huyện Củ Chi		2	02.71. 00067	C94	4.75	2.50	4.00	11.25	11.50	TT
4	SGD.C22309	Danh Ngọc	Oanh	30/03/86	Nữ	Huyện Củ Chi		2	02.94. 00072	C94	4.50	5.25	4.50	14.25	14.50	TT

Cộng ngành C94 : 4 thí sinh

**CỘNG TRƯỜNG SGDC : 60 THÍ SINH**

NGÀY ..... THÁNG ..... NĂM 2009

NGƯỜI LẬP BIỂU

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH

## DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM 2009

TRƯỜNG SGD D1 TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN

\* Ngành C66 Kế toán (hệ Cao đẳng)

Trang 21

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên	Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	NG	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	TT
1	SPD.D1 11165	Nguyễn Thị Kim Chi	30/08/91	Nữ	Huyện Lấp Vò		1	50.82. 82061	C66	5.50	4.25	3.25	13.00	13.00	TT
2	SGD.D1 30925	Phan Thị Thu Thảo	26/08/91	Nữ	Huyện Long Thành		2NT	48.24. 03250	C66	6.75	3.75	3.50	14.00	14.00	TT
3	SGD.D1 31232	Nguyễn Ngọc Thơ	06/07/91	Nữ	Huyện Bình Chánh		2	02.64. 00032	C66	4.75	4.25	3.50	12.50	12.50	TT
4	SGD.D1 31754	Nguyễn Thị Thương	28/04/91	Nữ	Huyện Thanh Chương		2NT	29.78. 00651	C66	5.00	5.50	2.50	13.00	13.00	TT
5	SGD.D1 31909	Nguyễn Thủy Tiên	23/10/91	Nữ	Thành phố Vũng Tàu		2	52.13. 00024	C66	5.25	2.50	4.50	12.25	12.50	TT
6	HUI.D1 60624	Nguyễn Thị Ngọc Trâm	01/04/88	Nữ	Quận Mười hai		3	98.09. 00021	C66	5.25	3.75	5.75	14.75	15.00	TT

Cộng ngành C66 : 6 thí sinh

**DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM 2009**

TRƯỜNG SGD D1 TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN

\* *Ngành C67 Quản trị Kinh doanh (hệ Cao đẳng)*

Trang 22

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên		Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	NG	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	TT
1	SGD.D1 25867	Đặng Thanh	Hoàng	08/11/91		Quận Mười		3	02.16. 00360	C67	4.00	4.50	6.00	14.50	14.50	TT
2	SGD.D1 26505	Lưu Thị	Hường	01/01/91	Nữ	Huyện Giao Thủy		2NT	25.29. 00038	C67	6.25	4.75	3.00	14.00	14.00	TT

*Cộng ngành C67 : 2 thí sinh*

**DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM 2009**

TRƯỜNG SGD D1 TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN

\* Ngành C69 Việt Nam học (Văn hoá-Du lịch) (hệ Cao đẳng)

Trang 23

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên	Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	NG	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	TT
1	SGD.D1 26046	Phan Thị Hợp	24/02/91	Nữ	Huyện Cư Kuin		1	40.37. 01072	C69	4.50	2.50	3.50	10.50	10.50	TT
2	SGD.D1 28745	Nguyễn Thị Nhân	17/12/91	Nữ	Huyện Ea Kar		1	40.15. 00976	C69	4.75	1.50	4.75	11.00	11.00	TT

Cộng ngành C69 : 2 thí sinh

**DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM 2009**

TRƯỜNG SGD D1 TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN

\* *Ngành C70 Quản trị văn phòng (hệ Cao đẳng)*

Trang 24

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên	Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	NG	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	TT
1	SGD.D1 28990	Nguyễn Thị Nhuận	14/02/91	Nữ	Huyện Hải Hậu		2NT	25.80. 00321	C70	6.00	4.75	3.00	13.75	14.00	TT
2	SGD.D1 33404	Cao Thanh Vàng	18/09/91		Huyện Tân Phú		1	48.33. 03304	C70	4.75	4.00	3.50	12.25	12.50	TT

*Cộng ngành C70 : 2 thí sinh*

**DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM 2009**

TRƯỜNG SGD D1 TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN

\* Ngành C71 Thư kí văn phòng (hệ Cao đẳng)

Trang 25

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên		Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	NG	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	TT
1	SGD.D1 27448	Lê Xuân	Lộc	01/09/91	Nữ	Quận Bốn	06	3	02.19. 00021	C71	3.50	5.00	6.50	15.00	15.00	TT
2	SGD.D1 28529	Nguyễn Thị	Ngọc	10/09/91	Nữ	Huyện Việt Yên		1	44.E4. 00047	C71	4.75	1.00	2.75	8.50	8.50	TT
3	SGD.D1 29419	Lênh Sau	Phóng	08/09/91	Nữ	Huyện Định Quán		1	48.30. 03280	C71	4.00	1.25	3.50	8.75	9.00	TT
4	SGD.D1 33399	Đình Hoàng	Vang	05/09/91	Nữ	Huyện Châu Thành		1	56.05. 00329	C71	4.50	1.50	2.50	8.50	8.50	TT
5	SGD.D1 39743	Lê Thị Minh	Tú	09/02/91	Nữ	Huyện Tuy Phước		2NT	37.10. 00269	C71	4.75	1.75	2.50	9.00	9.00	TT

Cộng ngành C71 : 5 thí sinh

## DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM 2009

TRƯỜNG SGD D1 TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN

\* Ngành C72 Tiếng Anh (Thương mại-Du lịch) (hệ Cao đẳng)

Trang 26

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên		Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	NG	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	TT
1	SGD.D1 25279	Huỳnh Thị Kiều	Hân	02/12/91	Nữ	Huyện Bình Chánh		2	02.65. 00070	C72	5.25	3.50	4.50	13.25	13.50	TT
2	SGD.D1 26225	Nguyễn Trần Ngọc	Huyền	13/07/91	Nữ	Thị xã Bà Rịa		2	52.07. 00049	C72	4.75	1.50	6.50	12.75	13.00	TT
3	SGD.D1 27322	Nguyễn Ngọc Yến	Loan	05/01/91	Nữ	Quận Sáu		3	02.21. 00378	C72	5.50	1.00	5.50	12.00	12.00	TT
4	SGD.D1 28541	Trần Thụy Bảo	Ngọc	28/01/91	Nữ	Thành phố Biên Hoà		2	48.04. 03034	C72	5.00	3.50	4.00	12.50	12.50	TT
5	SGD.D1 28886	Lý Thái	Nhi	05/06/91	Nữ	Quận Mười một		3	02.22. 00314	C72	3.75	3.25	6.00	13.00	13.00	TT
6	SGD.D1 30858	Hoàng Thị	Thảo	28/08/91	Nữ	Huyện Cư Kuin		1	40.37. 01075	C72	3.75	2.00	5.50	11.25	11.50	TT
7	SGD.D1 31209	Trần Thị Hồng	Thoảng	12/01/90	Nữ	Huyện Bù Đăng		1	43.24. 00041	C72	4.00	3.25	3.25	10.50	10.50	TT
8	SGD.D1 39245	Nguyễn Thị Hồng	Liều	10/11/91	Nữ	Huyện Phù Cát		1	37.28. 00763	C72	3.50	1.50	5.25	10.25	10.50	TT
9	NLS.D1 41219	Lê Thị	Hương	02/08/90	Nữ	Huyện Krông Năng		1	99.99. 00659	C72	5.75	1.75	3.00	10.50	10.50	TT

Tổng ngành C72 : 9 thí sinh

**DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM 2009**

TRƯỜNG SGD D1 TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN

\* *Ngành C73 Thư viện - Thông tin (hệ Cao đẳng)*

Trang 27

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên	Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	NG	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	TT
1	SGD.D1 30860	Nguyễn Thị Thảo	06/11/91	Nữ	Huyện Chơn Thành		1	43.09. 00031	C73	7.00	1.50	4.00	12.50	12.50	TT

*Cộng ngành C73 : 1 thí sinh*

## DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM 2009

TRƯỜNG SGD D1 TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN

\* Ngành C97 Sư phạm Tiếng Anh (hệ Cao đẳng)

Trang 28

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên		Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	NG	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	TT
1	SGD.D1 23509	Nguyễn Ngọc Lan	Anh	04/05/91	Nữ	Huyện Bình Chánh		2	02.64. 00024	C97	3.50	5.00	4.00	12.50	12.50	TT
2	SGD.D1 30992	Nguyễn Thị Thu	Thảo	16/10/90	Nữ	Huyện Hóc Môn		3	99.99. 00900	C97	5.50	2.00	5.00	12.50	12.50	TT
3	SGD.D1 32624	Nguyễn Hạnh	Trình	24/01/91	Nữ	Quận Bình Tân		3	02.50. 00150	C97	4.00	4.25	4.25	12.50	12.50	TT
4	SGD.D1 32776	Nguyễn Thành	Trọng	30/10/89		Quận Năm		3	02.00. 00238	C97	5.75	3.50	4.50	13.75	14.00	TT

Cộng ngành C97 : 4 thí sinh

**DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM 2009**

TRƯỜNG SGD D1 TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN

\* Ngành C98 Giáo dục Tiểu học (hệ Cao đẳng)

Trang 29

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên		Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	NG	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	TT
1	SGD.D1 25548	Ngô Thị Xuân	Hiếu	05/02/91	Nữ	Quận Sáu		3	02.22. 00306	C98	5.50	2.75	3.75	12.00	12.00	TT
2	SGD.D1 27569	Đặng Phạm Quỳnh	Ly	17/03/91	Nữ	Quận Tân Bình		3	02.48. 00101	C98	4.25	2.50	5.50	12.25	12.50	TT
3	SGD.D1 27962	Phạm Thị Linh	Mỹ	26/08/91	Nữ	Quận Mười hai		2	02.77. 00018	C98	4.50	3.25	3.50	11.25	11.50	TT
4	SGD.D1 28718	Tường Thị ánh	Nguyệt	25/09/90	Nữ	Quận Năm		3	99.99. 00045	C98	5.50	2.75	4.00	12.25	12.50	TT
5	SGD.D1 31167	Bùi Thị Kim	Thoa	27/10/90	Nữ	Quận Chín		3	02.31. 00069	C98	5.50	4.00	2.50	12.00	12.00	TT
6	SGD.D1 33206	Đặng Hồng	Tú	09/06/91	Nữ	Quận Ba		3	02.11. 00035	C98	5.50	1.50	5.00	12.00	12.00	TT

Cộng ngành C98 : 6 thí sinh

**CỘNG TRƯỜNG SGDD1 : 37 THÍ SINH**

NGÀY ..... THÁNG ..... NĂM 2009

NGƯỜI LẬP BIỂU

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH

## DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM 2009

TRƯỜNG SGD M TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN

\* Ngành C99 Giáo dục Mầm non (hệ Cao đẳng)

Trang 30

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên		Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	NG	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	TT
1	SGD.M 34263	Nguyễn Thị Xuân	Anh	08/07/86	Nữ	Quận Phú Nhuận		3	98.21. 00003	C99	4.50	1.00	7.00	12.50	12.50	TT
2	SGD.M 34268	Vũ Thị Thuý	ái	20/06/91	Nữ	Huyện Hóc Môn		2	02.78. 00112	C99	4.75	1.25	5.50	11.50	11.50	TT
3	SGD.M 34372	Nguyễn Ngọc	Đoan	04/08/91	Nữ	Quận Sáu		3	02.29. 00014	C99	4.25	1.50	6.50	12.25	12.50	TT
4	SGD.M 34494	Lê Thị Hồng	Hoa	28/05/90	Nữ	Huyện Cần Giờ		1	02.82. 00129	C99	4.25	0.25	8.00	12.50	12.50	TT
5	SGD.M 34510	Lê Thị Hồng	Kim	17/04/91	Nữ	Quận Năm		3	02.63. 00185	C99	3.00	1.00	7.50	11.50	11.50	TT
6	SGD.M 34515	Đỗ Thị Kim	Hồng	06/11/91	Nữ	Huyện Hóc Môn		2	02.77. 00003	C99	3.50	1.25	7.25	12.00	12.00	TT
7	SGD.M 34593	Trần Thị Oanh	Kiều	02/12/88	Nữ	Quận Phú Nhuận		3	02.00. 00233	C99	3.50	1.00	7.25	11.75	12.00	TT
8	SGD.M 34595	Dương Thuý	Kiều	02/02/91	Nữ	Huyện Cần Giờ		1	02.82. 00125	C99	4.00	1.00	8.00	13.00	13.00	TT
9	SGD.M 34665	Phùng Thanh	Linh	18/05/91	Nữ	Huyện Hóc Môn		2	02.77. 00017	C99	4.25	3.50	5.75	13.50	13.50	TT
10	SGD.M 34697	Vũ Thanh Li	Ly	04/06/89	Nữ	Quận Năm		3	02.20. 00078	C99	2.50	1.00	7.75	11.25	11.50	TT
11	SGD.M 34714	Lê Thị Tuyết	Mai	05/03/90	Nữ	Huyện Nhà Bè		2	99.99. 00131	C99	4.00	1.00	6.50	11.50	11.50	TT
12	SGD.M 34753	Lê Thị Kim	Ngân	02/05/91	Nữ	Huyện Hóc Môn		2	02.75. 00085	C99	5.25	1.00	6.25	12.50	12.50	TT
13	SGD.M 34833	Tống Thị	Nhung	25/04/91	Nữ	Huyện Hóc Môn		2	02.75. 00087	C99	3.25	1.50	7.25	12.00	12.00	TT
14	SGD.M 34898	Nguyễn Thị Hoài	Phuong	21/11/89	Nữ	Quận Thủ Đức		3	99.99. 01265	C99	3.75	1.00	8.25	13.00	13.00	TT
15	SGD.M 34933	Đỗ Như Phương	Quỳnh	11/09/91	Nữ	Quận Gò Vấp		3	02.45. 00011	C99	4.00	1.25	7.00	12.25	12.50	TT
16	SGD.M 34934	Phạm Võ Tú	Quỳnh	10/12/91	Nữ	Huyện Hóc Môn		2	02.77. 00149	C99	4.00	2.75	6.50	13.25	13.50	TT
17	SGD.M 35000	Trần Thanh Phương	Thảo	23/09/91	Nữ	Quận Tân Phú		3	02.50. 00097	C99	3.25	2.00	8.50	13.75	14.00	TT
18	SGD.M 35009	Phạm Thị Thanh	Thảo	23/05/88	Nữ	Quận Bảy		3	98.09. 00023	C99	3.25	2.25	5.75	11.25	11.50	TT
19	SGD.M 35012	Nguyễn Thị Kim	Thảo	29/04/89	Nữ	Huyện Củ Chi		2	98.01. 00059	C99	3.75	1.50	6.25	11.50	11.50	TT
20	SGD.M 35077	Võ Thị Thanh	Thuý	21/03/91	Nữ	Huyện Bình Chánh		2	02.66. 00210	C99	4.75	1.75	7.25	13.75	14.00	TT
21	SGD.M 35134	Trần Nguyễn Thùy	Trang	25/03/91	Nữ	Quận Mười		3	02.33. 00296	C99	3.50	1.00	8.50	13.00	13.00	TT
22	SGD.M 35170	Võ Thị Huyền	Trang	01/01/91	Nữ	Quận Thủ Đức		3	02.62. 00089	C99	4.50	1.00	6.00	11.50	11.50	TT
23	SGD.M 35218	Châu Ngọc	Trần	06/02/91	Nữ	Quận Mười		3	02.33. 00295	C99	3.25	2.00	6.25	11.50	11.50	TT
24	SGD.M 35226	Nguyễn Thị	Trâm	06/07/91	Nữ	Huyện Cần Giờ		1	02.81. 00095	C99	2.75	1.25	6.00	10.00	10.00	TT
25	SGD.M 35347	Võ Phượng Tường	Vi	14/03/91	Nữ	Quận Sáu		3	02.63. 00089	C99	3.25	1.25	7.25	11.75	12.00	TT
26	SGD.M 35383	Huỳnh Thanh Kim	Yến	04/06/91	Nữ	Huyện Hóc Môn		2	02.77. 00145	C99	2.75	1.50	7.25	11.50	11.50	TT

**CỘNG TRƯỜNG SGDM : 26 THÍ SINH**

NGÀY ..... THÁNG ..... NĂM 2009

NGƯỜI LẬP BIỂU

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH